



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 10 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1474

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 27/09/2024 ĐẾN NGÀY 03/10/2024)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

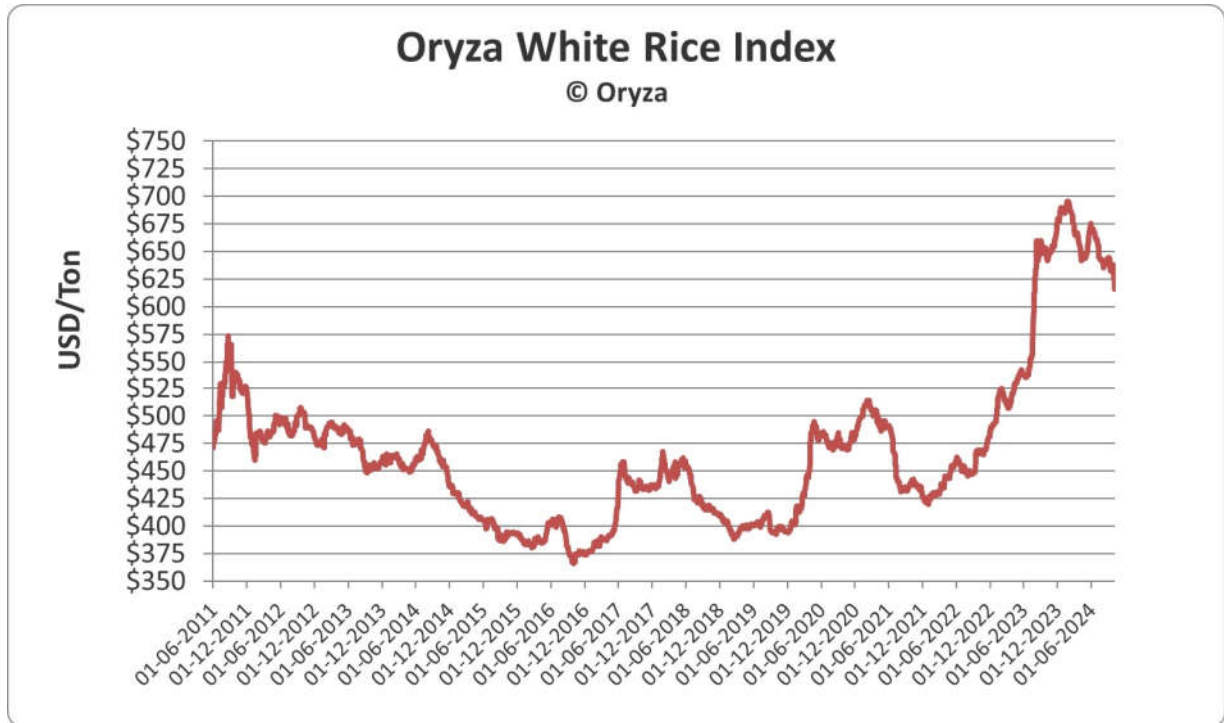
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

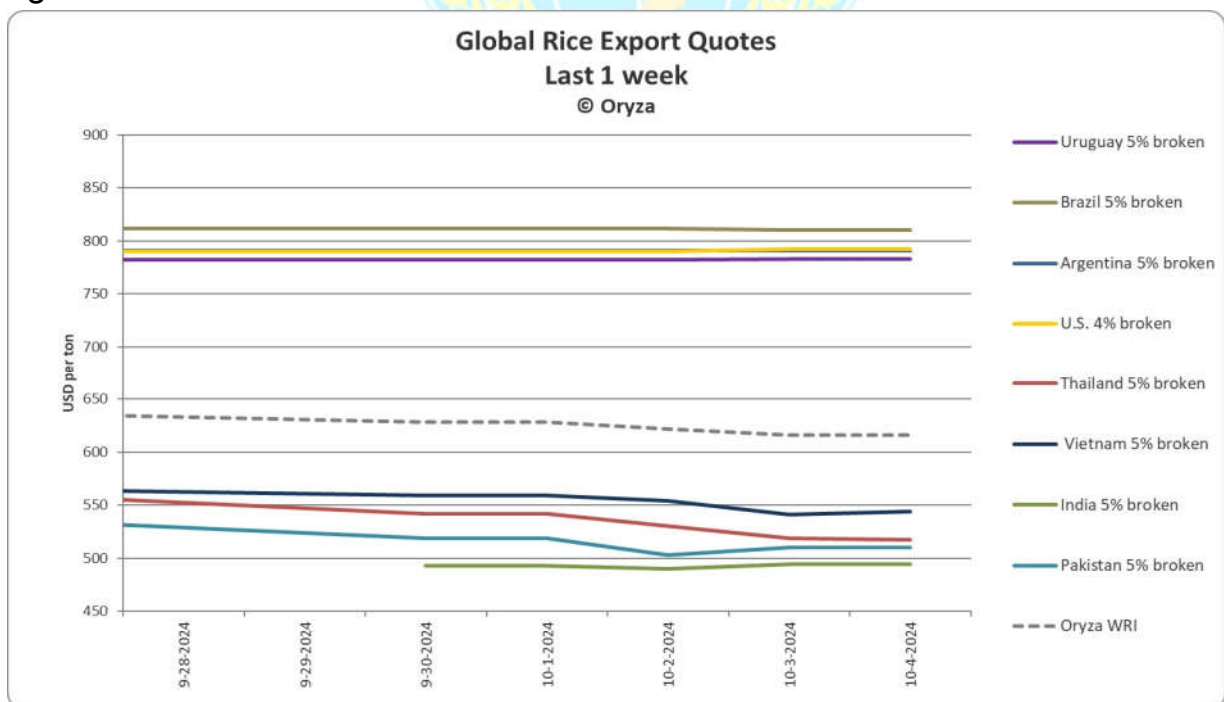
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	30 - 09		01 - 10		02 - 10		03 - 10	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	552	556	552	556	552	556	552	556
	5% tấm	540	544	540	544	540	544	540	544
	25% tấm	510	514	510	514	510	514	510	514
	Hom Mali 92%	1063	1067	1063	1067	1063	1067	1063	1067
	Gạo đỏ 100% Stxd	551	555	551	555	551	555	551	555
	A1 Super	462	466	462	466	462	466	462	466
VIỆT NAM	5% tấm	557	561	557	561	557	561	557	561
	25% tấm	525	529	525	529	525	529	525	529
	Jasmine	685	689	685	689	685	689	685	689
	100% tấm	449	453	449	453	449	453	449	453
ẤN ĐỘ	5% tấm	491	495	491	495	491	495	491	495
	25% tấm	488	492	488	492	488	492	488	492
	Gạo đỏ 5% Stxd	498	502	498	502	498	502	498	502
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	517	521	517	521	517	521	517	521
	25% tấm	492	496	492	496	492	496	492	496
	100% tấm Stxd	422	426	422	426	422	426	422	426
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	509	513	509	513	509	513	509	513
MỸ	4% tấm	788	792	788	792	788	792	788	792
	15% tấm (Sacked)	643	647	643	647	643	647	643	647
	Gạo đỏ 4% tấm	813	817	813	817	813	817	813	817
	Calrose 4%	863	867	863	867	863	867	863	867

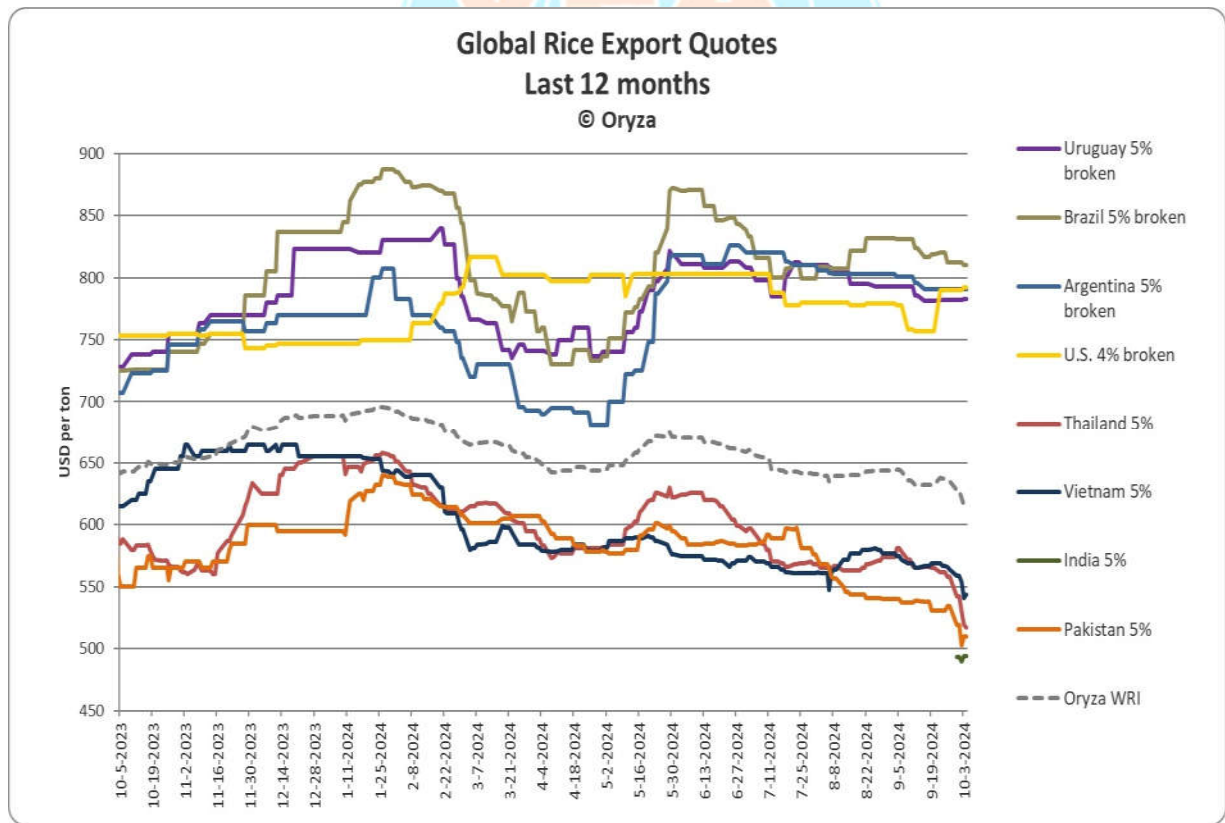
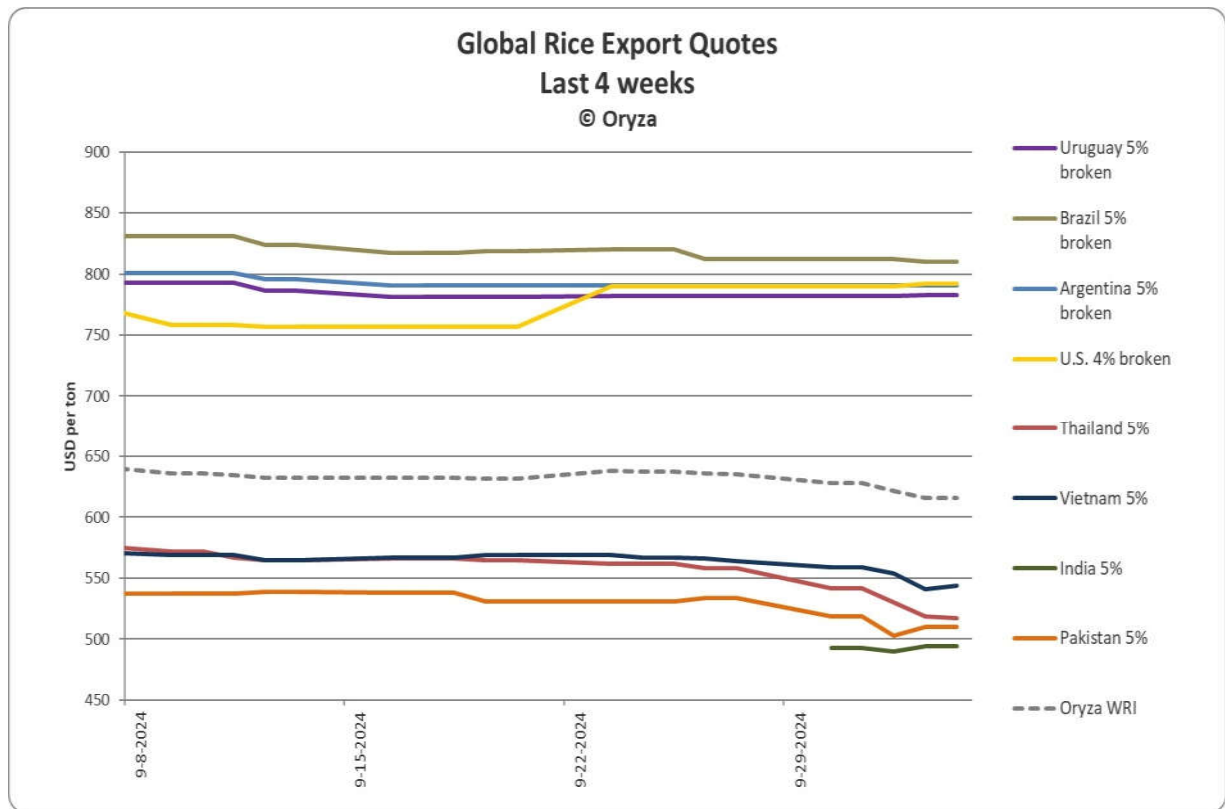
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

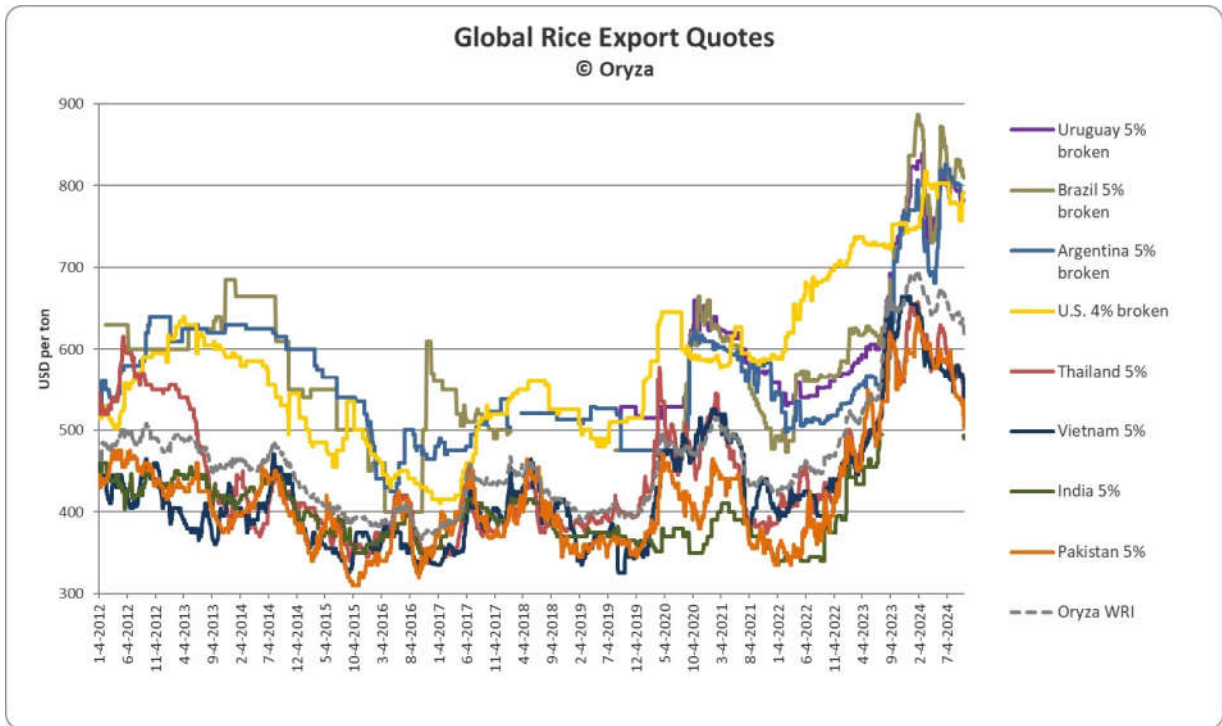
***Tổng quan thị trường:**



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá gạo trắng bình quân gia quyền kết thúc tuần ở mức 616 USD/tấn, giảm 19 USD/tấn so với tuần trước, giảm 29 USD/tấn so với tháng trước và giảm 28 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp (AMIS) đã công bố báo cáo hàng tháng mới nhất cho tháng 10 năm 2024, nêu bật những diễn biến chính trong sản xuất ngũ cốc thế giới bao gồm gạo cho năm tiếp thị (MY) 2024-25. Báo cáo AMIS cho thấy tình hình nhìn chung thuận lợi, tuy nhiên, siêu bão Yagi và mưa gió mùa lớn đã tác động tiêu cực đến các nước phía Bắc Đông Nam Á. Giá gạo vẫn ở mức thấp. Ấn Độ đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo non - basmati sau 14 tháng, thay thế bằng giá xuất khẩu tối thiểu.

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) đã công bố Báo cáo cung cầu ngũ cốc mới nhất (cho tháng 10 năm 2024), cung cấp phân tích cập nhật về thị trường ngũ cốc thế giới (bao gồm gạo). FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 đạt 539,2 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 536,9 triệu tấn vào tháng 9 năm 2024. FAO dự báo mức tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 đạt mức kỷ lục 535,5 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 532,8 triệu tấn. FAO dự báo thương mại gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 đạt 54,3 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 53,3 triệu tấn. FAO dự báo dự trữ gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 đạt mức kỷ lục 206,9 triệu tấn, tăng so với dự báo trước đó là 204,8 triệu tấn và tăng so với ước tính 199 triệu tấn trong niên khóa 2023/24.

Theo báo cáo Cập nhật giá gạo FAO (FARPI) mới nhất vào tháng 10 năm 2024, chỉ số giá gạo toàn phần của FAO đạt trung bình 133,1 điểm vào tháng 9 năm 2024, giảm khoảng 0,7% so với tháng trước. Chỉ số này giảm khoảng 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Giá gạo thơm đóng góp phần lớn vào

sự sụt giảm của FAPRI. Giá gạo thơm giảm 2,7% so với tháng trước chủ yếu do giá gạo basmati của Ấn Độ giảm. Giá gạo Indica và japonica cũng giảm. Tuy nhiên, giá gạo nếp tăng 2,9% so với tháng trước do tình trạng khan hiếm và biến động tỷ giá tác động lên giá gạo nếp của Thái Lan. Giá gạo Indica vẫn ổn định hoặc giảm nhẹ vào tháng 9 nhưng vẫn có một số trường hợp ngoại lệ.

Philippines

USDA đã công bố dự báo mới nhất cho Philippines, dự báo sản lượng gạo xay xát của Philippines đã hạ nhẹ trong niên khóa 2024/25 (tháng 7 năm 2024 - tháng 6 năm 2025) xuống còn 12,69 triệu tấn so với dự báo chính thức là 12,7 triệu tấn. Báo cáo đã tăng nhẹ dự báo về lượng tiêu thụ gạo của Philippines trong niên khóa 2024/25 lên 17,33 triệu tấn so với dự báo chính thức là 17,3 triệu tấn. Báo cáo giữ nguyên dự báo về lượng gạo nhập khẩu của Philippines trong niên khóa 2024/25 không đổi so với dự báo chính thức của USDA là 4,6 triệu tấn. Báo cáo đã hạ dự báo về lượng gạo tồn kho cuối niên khóa 2024/25 của Philippines xuống còn 3,55 triệu tấn so với dự báo chính thức của USDA là 3,603 triệu tấn.

Trung Quốc

Dự báo mới nhất của USDA về thị trường gạo của Trung Quốc trong năm tiếp thị (MY) 2024/25, về sản lượng gạo xay xát sẽ giảm nhẹ xuống còn 145 triệu tấn, giảm so với dự báo chính thức 146 triệu tấn, chủ yếu là do lũ lụt ở phía Nam Trung Quốc. Sản lượng lúa từ giữa đến cuối vụ dự kiến sẽ giảm 3%, mức giảm mạnh nhất trong 20 năm qua. Lượng tiêu thụ gạo dự kiến sẽ giảm xuống còn 140 triệu tấn, giảm 5 triệu tấn so với ước tính trước đó, do nhu cầu tiêu thụ yếu hơn và dân số giảm. Lượng nhập khẩu dự kiến sẽ ổn định ở mức 1,5 triệu tấn, mặc dù Trung Quốc dự kiến sẽ tăng lượng nhập khẩu từ tháng 9 đến tháng 12 để duy trì dự trữ. Lượng nhập khẩu gạo tấm, vốn đã giảm đáng kể trước đó đã tăng trở lại kể từ tháng 5 năm 2024, và Myanmar cung cấp 50% tổng khối lượng trên.

Nhật Bản

Giá gạo mà các nhà hàng Nhật Bản sử dụng đã tăng vọt 30% - 40% so với cùng kỳ năm trước, theo báo cáo của Asia Nikkei. Theo tập đoàn nông nghiệp JA Group của Nhật Bản, giá gạo được sử dụng trong các món cơm trộn phổ biến đã tăng khoảng 39% lên 15.000 Yên/ túi 60 kg, trong khi một loại gạo khác được các nhà hàng ưa chuộng đã tăng 38% lên 16.500 Yên/túi 60kg. Giá gạo hộ gia đình cũng tăng 10% - 30%. Bộ Nông nghiệp lưu ý rằng nhu cầu kinh doanh đối với gạo có xu hướng tăng mạnh, với các công ty dịch

vụ thực phẩm lớn ký hợp đồng dài hạn với giá cao hơn. Do đó, giá trong nước tăng cao đã dẫn đến nhu cầu nhập khẩu gạo lớn hơn.

Nhật Bản đang tìm cách nhập khẩu khoảng 25.000 tấn gạo trong một phiên đấu thầu Mua và Bán Đồng thời (SBS) vào ngày 18 tháng 10 năm 2024, theo thông cáo báo chí của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF). Phiên đấu thầu sẽ diễn ra từ 11:00 sáng đến 12:00 trưa theo giờ Nhật Bản. Đây là phiên đấu thầu nhập khẩu SBS thứ hai của Nhật Bản trong năm tài chính 2024/25 (tháng 4 năm 2024 - tháng 3 năm 2025).

Trung Đông

Bộ Nông nghiệp Iran ước tính sản lượng gạo năm nay đạt 2,7 triệu tấn, tăng 26% so với vụ thu hoạch năm 2021, với vụ mùa năm 2024 sắp hoàn thành. Lúa được trồng trên 750.000 ha, chủ yếu ở các tỉnh phía bắc Gilan, Mazandaran và Golestan. Bộ này ghi nhận sự gia tăng sản lượng là nhờ sự hỗ trợ của chính phủ, bao gồm cung cấp hạt giống biến đổi gen, tăng cường cơ giới hóa và cải thiện việc sử dụng phân bón. Do sản lượng trong nước cao hơn, dự kiến nhập khẩu gạo sẽ giảm.

Châu Phi

Dự báo mới nhất của USDA về sản lượng gạo xay xát của Nigeria trong năm tài chính 2024/25 đã được hạ xuống còn 4,725 triệu tấn, giảm so với ước tính chính thức là 5,481 triệu tấn, do thời tiết khó khăn và chi phí đầu vào cao. Lượng tiêu thụ gạo cũng dự kiến sẽ giảm xuống còn 7,4 triệu tấn, phản ánh nhu cầu giảm so với các dự báo trước đó. Lượng gạo nhập khẩu dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 1,9 triệu tấn, do chính phủ tạm thời miễn thuế nhập khẩu, mặc dù đồng naira yếu đi. Lượng gạo tồn kho cuối kỳ dự kiến sẽ giảm xuống còn 1,055 triệu tấn, thấp hơn đáng kể so với ước tính trước đó.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Giá gạo kết thúc tuần ngày 27/9 giảm, gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được báo giá ở mức khoảng 517 USD/tấn, giảm khoảng 41 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 64 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 71 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù tỷ giá đồng bath Thái tuần qua vẫn mạnh hơn so với đồng USD, các thương nhân xuất khẩu gạo đã giảm chào bán đối với phân khúc gạo trắng 5% tấm do nhu cầu chậm và giá của các nước châu Á khác cạnh tranh hơn. Hơn nữa, khả năng trúng nhiều lô trong đợt thầu lần 8 của Bulog không cao cũng tạo áp lực giảm giá gạo. Trong

khi đó, giá gạo thơm Hom Mali 100%, Pathumthani 100% và Nếp trắng 10% tăng do nguồn cung ít vì đã vào cuối vụ.

Theo USDA, xuất khẩu gạo không chính thức và sơ bộ (không bao gồm gạo Hom Mali) từ ngày 9 - 15 tháng 9 năm 2024) đạt tổng cộng 153.096 tấn, giảm 6.139 tấn so với tuần trước và giảm 18.408 tấn so với mức trung bình động bốn tuần là 171.504 tấn. Thái Lan đã xuất khẩu 5,98 triệu tấn gạo từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 15 tháng 9 năm 2024, tăng khoảng 35% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bộ Thương mại Thái Lan vẫn duy trì mục tiêu xuất khẩu gạo hàng năm ở mức 8,2 triệu tấn mặc dù Ấn Độ đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo và đồng baht Thái Lan biến động. Bộ này được cho là đang xem xét động thái dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo của Ấn Độ là một động thái tích cực đối với gạo Thái Lan và thị trường toàn cầu vì giá hiện tại rất cao so với thời điểm Ấn Độ áp đặt lệnh hạn chế xuất khẩu. Thái Lan đã xuất khẩu 6,6 triệu tấn gạo trong tám tháng đầu năm 2024 (tháng 1 đến tháng 8). Người phát ngôn Bộ lưu ý rằng xuất khẩu gạo trong tháng 9 diễn ra bình thường.

Ấn Độ

Thị trường gạo đồ 5% tuần qua duy trì ổn định, gạo 5% tấm hiện được báo giá ở mức khoảng 494 USD/tấn. Giá gạo xay sát trong nước tăng nhẹ do nguồn cung còn ít trước khi vụ Kharif chuẩn bị bước vào vụ thu hoạch sắp tới và đa số các nhà máy đang trong quá trình bảo trì. Dự kiến thị trường trong vài tuần tới có xu hướng giảm do nguồn cung từ vụ mới sắp thu hoạch vào tháng 10.

Thị trường gạo basmati tuần qua giảm nhẹ sau khi chính phủ quyết định gỡ bỏ giá sàn xuất khẩu 950 USD/T/FOB đối với phân khúc này.

Một ngày sau khi công bố nới lỏng các hạn chế xuất khẩu gạo đối với gạo đồ và gạo trắng, Ấn Độ đã quyết định cho phép xuất khẩu gạo non - basmati với giá sàn là 490 USD/tấn. Vào thứ Sáu ngày 27/9/2024, Ấn Độ đã giảm thuế xuất khẩu gạo đồ từ 20% xuống còn 10%. Cơ quan này cũng áp thuế 10% đối với gạo xay xuất khẩu. Vào thứ Bảy, ngày 28/9/2024, giá sàn cho gạo xuất khẩu non - basmati đã được công bố.

Reuters đưa tin rằng lượng mưa từ kiểu thời tiết gió mùa năm 2024 của Ấn Độ đạt mức cao nhất trong bốn năm kể từ năm 2020, với lượng mưa cao hơn mức trung bình trong ba tháng liên tiếp. Theo Cục Khí tượng Ấn Độ (IMD), Ấn Độ đã nhận được lượng mưa cao hơn mức trung bình 8% (107,6% so với mức trung bình dài hạn) trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 9. Theo dữ liệu từ IMD, nước này đã nhận được 934,8 milimét (mm) lượng mưa trong mùa mưa kéo dài bốn tháng, so với lượng mưa bình thường là 868,6 mm. Dự

báo lượng mưa cao hơn mức trung bình cho Ấn Độ trong tháng 10 năm 2024, đe dọa đến vụ thu hoạch đang diễn ra của các loại cây trồng vụ Kharif, bao gồm cả lúa, do gió mùa rút chậm. Sau khi trải qua những trận mưa lớn trong những tháng trước, Ấn Độ dự kiến sẽ nhận được hơn 115% lượng mưa trung bình trong 50 năm vào tháng 10, điều này có thể làm gián đoạn thêm việc thu hoạch và ảnh hưởng đến sản lượng cây trồng. Vào tháng 9, mưa kéo dài đã làm hỏng một số loại cây trồng được gieo vào mùa hè. Tuy nhiên, theo IMD, độ ẩm tăng lên từ những cơn mưa vào tháng 10 có thể có lợi cho việc trồng các loại cây trồng mùa đông như lúa mì, hạt cải dầu và đậu gà.

Trong niên khóa 2023/24 (tháng 10 năm 2023 đến tháng 9 năm 2024), chính phủ Ấn Độ và các cơ quan của chính phủ đã mua 52,544 triệu tấn gạo, không đạt được mục tiêu là 62,6 triệu tấn. Bao gồm 46,303 triệu tấn từ vụ Kharif và 6,241 triệu tấn từ vụ Rabi. Bất chấp sự thiếu hụt này, lượng gạo dự trữ vẫn cao hơn mức đệm yêu cầu. Chính phủ đã chi 1,76 lakh crore (khoảng 20,96 tỷ USD) để mua gạo từ 10,7 triệu nông dân với mức giá hỗ trợ tối thiểu. Punjab, Chhattisgarh và Telangana nằm trong số những tiểu bang đóng góp nhiều nhất.

Báo cáo mới nhất của USDA nhấn mạnh rằng việc gió mùa rút chậm hơn một tuần có thể gây hại cho cây trồng trong quá trình thu hoạch, có khả năng làm giảm sản lượng nông nghiệp ở Ấn Độ. Mặc dù vậy, tính đến ngày 24 tháng 9 năm 2024, Ấn Độ đã có một mùa vụ với lượng mưa cao hơn mức trung bình 5%, cải thiện mức dự trữ nước tại các hồ chứa của quốc gia. Ngoài ra, đến ngày 20 tháng 9, diện tích gieo trồng lúa Kharif đã tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 41,35 triệu tấn.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện nay vào khoảng 510 USD/tấn, giảm khoảng 24 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 30 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 50 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhu cầu giao dịch trên tuần qua còn hạn chế. Thị trường dự đoán giá duy trì từ mức thấp đến ổn định trước bối cảnh nguồn cung tăng nhưng nhu cầu vẫn không có nhiều thay đổi. Theo kết quả thầu Bulog vừa qua, Pakistan đã trúng 8 lô thầu với tổng cộng 238.100 tấn gạo, điều này cũng là nguyên nhân làm giá giảm. Thị trường đã dự đoán Pakistan có cơ hội lớn vì giá cạnh tranh hơn so với các nước khác cùng với nguồn cung từ vụ mới sắp bước vào thu hoạch. Hơn nữa, nguồn cung của Pakistan tăng lên cũng tạo áp lực lên giá gạo, dự kiến có khoảng 3 triệu tấn gạo để bán đến đầu năm 2025.

Miền Điện

Thị trường kết thúc tuần ngày 27/9 vẫn ổn định, ít biến động. Sau khi Bulog công bố kết quả thầu, giá gạo trắng 5% tám tăng nhẹ giữa bối cảnh nhu cầu tăng nhưng nguồn cung hạn chế. Dự kiến giá gạo vẫn có xu hướng tăng nhẹ trong thời gian sắp tới do mưa bão trong những ngày qua đã ảnh hưởng đến nguồn cung và các thương nhân xuất khẩu gạo vẫn tiếp tục thu mua gạo để hoàn thành các đơn hàng đã ký trước đó. Tuy nhiên, chính phủ đã công bố giá niêm yết cho mặt hàng lúa gạo. Thị trường cho biết sự can thiệp của chính phủ góp phần ổn định giá cả.

Liên đoàn Lúa gạo Miền Điện (MRF) lưu ý rằng đất nước này có đủ lượng gạo dự trữ mặc dù khoảng 5.000 mẫu Anh (khoảng 2.023 ha) diện tích lúa bị thiệt hại do lũ lụt. Lượng mưa lớn do Bão Yagi gây ra đã dẫn đến lũ lụt lớn và làm hư hại khoảng 2.023 ha diện tích lúa.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	27 - 09	30 - 09	01 - 10	02 - 10	03 - 10
Trung Quốc (CNY/USD)	7.01	7.02	7.02	7.02	7.02
Châu Âu (EUR/USD)	0.90	0.90	0.90	0.91	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15108.80	15159.22	15243.90	15285.35	15489.74
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.13	4.13	4.17	4.17	4.22
Philippines Peso (PHP/USD)	56.02	56.06	56.23	56.17	56.40
Hàn Quốc (KRW/USD)	1309.86	1313.94	1323.59	1322.06	1336.20
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	142.64	143.30	143.72	146.06	146.83
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.71	83.76	83.92	83.95	84.02
Miền Điện (MMK/USD)	2098.15	2097.40	2098.02	2097.57	2097.57
Pakistan Rupees (PKR/USD)	277.82	277.69	277.68	277.64	277.86
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.34	32.34	32.54	32.87	33.16
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24702.39	24541.15	24605.42	24676.79	24866.38

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 03/10/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,469 triệu ha, thu hoạch được 1,415 triệu ha với năng suất khoảng 59,06 tạ/ha, sản lượng đạt 8,355 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 686 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch được 253 ngàn ha với năng suất khoảng 59,36 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,5 triệu tấn lúa.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 27.09.2024 đến 03.10.2024:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 4.471 ha (giảm 826 ha so với kỳ trước, giảm 720 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha, phòng trừ trong kỳ 6.873 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Bắc Kan...Bình Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh, Kiên Giang, Long An ...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.874 ha (giảm 1.206 ha so với kỳ trước, giảm 63 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.278 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Long An...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 11.635 ha (giảm 9.971 ha so với kỳ trước, tăng 9.382 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 6.289 ha; phòng trừ trong kỳ 17.003 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Quảng Ninh, Ninh Bình,...Nghệ An, Gia Lai, An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Đồng Tháp, Trà Vinh, Tp Hồ Chí Minh...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 6.848 ha (tăng 2.179 ha so với kỳ trước, tăng 1.735 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 854 ha; phòng trừ trong kỳ 5.654 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Hưng Yên, Ninh Bình,... Tiền Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An, Bình Phước...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.463 ha (tăng 114 ha so với kỳ trước, tăng 384 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 78 ha; phòng trừ trong kỳ 14.371 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang... Bình Thuận, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Hậu Giang, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu ...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 11.865 ha (giảm 1.289 ha so với kỳ trước, tăng 2.222 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 457 ha; phòng trừ trong kỳ

5.915 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Bắc Giang, Bắc Ninh...Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang, Tây Ninh...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 6.577 ha (giảm 3.473 ha so với kỳ trước, tăng 1.658 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 225 ha; mất trắng 6 ha tại Gia Lai, Đắk Lắk phòng trừ trong kỳ 5.641 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Bắc ninh, Điện Biên, ... Nghệ An, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tiền Giang, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 514 ha (tăng 88 ha so với kỳ trước, tăng 199 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 309 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Tây Ninh, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Bình Phước...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 9.000 ha (tăng 4.077 ha so với kỳ trước, tăng 3.745 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.692 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Long An, Trà Vinh, TP Hồ Chí Minh...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.586 ha (giảm 2 ha so với kỳ trước, tăng 1.430 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 98 ha; phòng trừ trong kỳ 1.287 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Hà Nam,... Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh,...;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- Rầy nâu – rầy lưng trắng: Tiếp tục gây hại trên trà lúa chính vụ, muộn, giống nhiễm.

- Sâu cuốn lá nhỏ: Sâu non gây hại chủ yếu trên diện tích lúa muộn và trở muộn.

- Sâu đục thân 2 chấm: Sâu non gây bông bạc trên trà lúa muộn và các diện lúa trở trong tháng 10.

- Chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- Các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *Rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, đen lép hạt, chuột*, ... tiếp tục phát sinh gây hại trên trà lúa mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An, mức độ nhẹ đến trung bình, nặng cục bộ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng:

+ Sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ lá+cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh đốm lép thối hạt,...tiếp tục gây hại trên lúa Mùa trà sớm giai đoạn trổ - chắc xanh.

+ Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,...hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh - đồng trổ.

- Tây Nguyên:

+ Sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ lá+cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt,...hại lúa Hè Thu cuối vụ, lúa Mùa trà sớm giai đoạn trổ - chắc xanh.

+ Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,...hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh - đồng trổ.

- Chuột: Gây hại nhẹ rải rác trên các trà lúa.

- Ốc bươu vàng: Lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác trên lúa Mùa ở vùng trũng thấp.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: trên đồng phổ biến rầy tuổi biến tuổi TT- mang trứng, rải rác có 1 số rầy cám nở trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- trổ. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, nắm bắt sát tình hình rầy gây hại trên đồng để quản lý tốt đối tượng này.

- Hiện nay thời tiết thường có mưa nhiều vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đốm lép hạt*, .. phát triển gia tăng diện tích hại trong tuần tới. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và có biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên trà lúa Thu Đông- Mùa mới xuống giống <15 ngày sau sạ (NSS.). *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đồng trổ - chín, áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để tăng hiệu quả phòng, trừ.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/09 – 30/09/2024 có 75 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 569.400 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Garnet	HCM	25/07/2024	15.000	Trung Đông
2	Seagull Victory	HCM	13/08/2024	10.500	Philippines
3	Hoàng Triều 69	HCM	20/08/2024	4.100	Philippines
4	Lucky Star 6	HCM	20/08/2024	12.500	Philippines

5	Segul 09	HCM	24/08/2024	4.850	Philippines
6	Hoàng Triều 68	HCM	26/08/2024	6.600	Philippines
7	Vinh 02	HCM	26/08/2024	4.900	Indonesia
8	MD Sky	HCM	28/08/2024	12.500	Philippines
9	Phú Thành	HCM	28/08/2024	12.000	Philippines
10	Phúc Hoàng 26	HCM	28/08/2024	3.350	Indonesia
11	Sumit	HCM	28/08/2024	6.600	Philippines
12	Tân An Bonanza	HCM	28/08/2024	6.600	Philippines
13	Đông Ấn	HCM	29/08/2024	4.000	Philippines
14	Nasico 08	HCM	29/08/2024	5.100	Malaysia
15	Phú Thuận 89	HCM	29/08/2024	4.750	Philippines
16	Thái Bình 38	HCM	29/08/2024	4.750	Philippines
17	Lion	HCM	31/08/2024	25.200	Châu Phi
18	Thái Bình 68	HCM	31/08/2024	11.600	Indonesia
19	Vinaship Gold	HCM	31/08/2024	10.200	Indonesia
19	Falcon Trader	HCM	03/09/2024	54.000	Châu Phi
20	MD Sun	HCM	03/09/2024	6.600	Philippines
21	New Hope	HCM	03/09/2024	10.000	Indonesia
22	Mekong	HCM	04/09/2024	4.000	Philippines
23	Mỹ Hưng	HCM	04/09/2024	6.000	Philippines
24	Phúc Hoàng 25	HCM	05/09/2024	3.350	Indonesia
25	TTP 68	HCM	05/09/2024	4.800	Philippines
26	Hoàng Hải Ace	HCM	06/09/2024	4.500	Indonesia
27	Star 16	HCM	07/09/2024	4.350	Philippines
28	BMC Catherine	HCM	08/09/2024	22.000	Indonesia
29	Enova	HCM	08/09/2024	47.500	Châu Phi
29	Hải Đăng 168	HCM	08/09/2024	4.850	Philippines
30	Nam Phát Ocean	HCM	08/09/2024	8.000	Philippines
31	Hoàng Phương Lucky	HCM	09/09/2024	6.200	Indonesia
32	Lan Hạ	HCM	09/09/2024	12.500	Philippines
33	Ocean Bright	HCM	09/09/2024	6.800	Philippines
34	Thái Bình 39	HCM	09/09/2024	4.800	Philippines
35	TLC 01	HCM	09/09/2024	6.100	Philippines
36	An Bình 18	HCM	10/09/2024	3.950	Indonesia
37	Hội An 8	HCM	10/09/2024	2.500	Indonesia
38	Phú An 36	HCM	10/09/2024	4.750	Philippines
39	Viễn Đông 09	HCM	10/09/2024	6.000	Philippines
40	Đông Phú	HCM	11/09/2024	12.500	Philippines
41	Green Sea	HCM	11/09/2024	4.600	Philippines
42	Hòa Bình 09	HCM	11/09/2024	6.450	Philippines

43	Nashico Eagle	HCM	11/09/2024	6.350	Philippines
44	Ocean 86	HCM	11/09/2024	6.700	Philippines
45	Phú An 369	HCM	11/09/2024	4.750	Philippines
46	Sea Dragon 9999	HCM	11/09/2024	4.900	Indonesia
47	Hoàng Phương Vigor	HCM	12/09/2024	3.800	Malaysia
18	Long Tân 99	HCM	12/09/2024	4.850	Philippines
48	Thái Bình 01	HCM	12/09/2024	12.500	Philippines
49	Việt Hải Sun	HCM	13/09/2024	6.800	Philippines
50	Vinh Quang 379	HCM	13/09/2024	3.800	Philippines
51	Phú An 368	HCM	14/09/2024	4.750	Philippines
52	Quang Minh 9	HCM	15/09/2024	4.150	Philippines
53	Hải Âu 28	HCM	16/09/2024	4.800	Philippines
54	Minh Tuấn 28	HCM	17/09/2024	3.450	Malaysia
55	Oriental Star	HCM	17/09/2024	5.000	Philippines
56	Royal 27	HCM	17/09/2024	13.000	Philippines
56	Royal 39	HCM	17/09/2024	4.000	Philippines
57	Oriental Sources	HCM	18/09/2024	8.000	Philippines
58	Quang Minh 6	HCM	18/09/2024	4.100	Philippines
59	Long Tân 99	HCM	19/09/2024	4.850	Philippines
60	An Trung 168	HCM	20/09/2024	2.750	Malaysia
61	Vinh 02	HCM	21/09/2024	4.900	Indonesia
62	Hòa Bình 45	HCM	22/09/2024	4.000	Philippines
63	Ocean 86	HCM	22/09/2024	6.700	Philippines
64	Aquamarine	HCM	23/09/2024	6.000	Philippines
65	Long Tân 03	HCM	23/09/2024	4.850	Philippines
65	PHC Fortune	HCM	23/09/2024	6.800	Philippines
66	Phú An 288	HCM	23/09/2024	4.350	Philippines
67	Phương Nam 1	HCM	23/09/2024	6.000	Philippines
68	Quang Minh 5	HCM	23/09/2024	4.100	Philippines
69	Tân An 01	HCM	23/09/2024	4.750	Philippines
70	Tân An Honesty	HCM	23/09/2024	4.050	Philippines
71	Thái Bình 86	HCM	23/09/2024	21.000	Indonesia
72	Vinh Quang Star	HCM	23/09/2024	6.800	Philippines
73	Trường An 05	HCM	24/09/2024	6.600	Philippines
74	VTV Dragon	HCM	24/09/2024	4.050	Philippines
75	Lucky Star 6	HCM	25/09/2024	7.300	Philippines
76	Quang Minh 18	HCM	25/09/2024	4.000	Philippines
77	Green Pacific	HCM	26/09/2024	4.000	Philippines
78	HPC Hrmomy	HCM	26/09/2024	6.000	Philippines
Tổng				734.500	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	03/10	+/-	03/10	+/-	03/10	+/-	03/10	+/-	03/10	+/-	03/10	+/-	03/10	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	7.250	-200	7.750	-	7.250	-200	7.500	-25	7.150	-200	7.850	-100	8.050	-200	8.050	7.543
Lúa thường	6.550	-500	7.350	-	6.750	-400	6.700	-450	6.400	-850	6.750	-650	6.650	-700	7.350	6.736
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.650	-200	9.400	-	8.850	-350	9.000	-200	9.000	-150			9.950	-200	9.950	9.142
Lúa thường	8.450	-200	8.950	-	8.000	-650	8.250	-800	8.150	-900			8.250	-900	8.950	8.342
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	10.050	-900	11.550	-	11.350	-100	11.300	-250	11.100	-450			12.450	-200	12.450	11.300
Lứt loại 2	9.950	-900	10.650	-	10.050	-300	10.050	-700	9.800	-1050	10.650	-250	10.350	-300	10.650	10.214
Xát trắng loại 1			14.150	-			13.750	-100	11.400	-2350	13.800	-250	14.750	-100	14.750	13.570
Xát trắng loại 2			12.850	-			12.350	-600	10.150	-3000	12.600	-550	12.550	-500	12.850	12.100
<u>Phụ Phẩm</u>																
Tấm 1/2	9.950	-	9.350	-	8.700	-50	8.850	-150	8.600	-100	9.500	-200	9.500	-50	9.950	9.207
Tấm 2/3			8.150	-	8.300	+250			7.850	+150			7.450	-	8.300	7.938
Tấm 3/4	8.050	-	7.550	-	7.550	-300									8.050	7.717
Cám xát	5.950	-	6.050	-	6.100	+50	6.150	+100	6.050	+450	6.150	+50	6.050	-	6.150	6.071
Cám lau	5.950	-	5.950	-	6.100	+50	6.150	+100	6.050	+450	6.150	+50	6.150	-	6.150	6.071
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>																
5%	12.500	-500	13.250	-	12.500	-700	12.550	-950	13.500	-100	13.500	-100	12.850	-300	13.500	12.950
10%			13.150	-					13.300	-100					13.300	13.225
15%	12.300	-500	13.050	-	12.300	-700			13.100	-100	13.100	-100	12.550	-300	13.100	12.733
20%									12.900	-100					12.900	12.900
25%	12.100	-500	12.450	-	12.100	-700			12.700	-100	12.700	-150	12.150	-200	12.700	12.367
